

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT HƯNG PHÁT HÀ BẮC**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

(đã được kiểm toán)

## **NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 26
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 26

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Hóa chất Hưng Phát Hà Bắc (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Hóa chất Hưng Phát Hà Bắc được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2400395807 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp lần đầu ngày 01 tháng 02 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 25 tháng 03 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Phường Thọ Xương, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Chu Anh Dũng	Chủ tịch
Ông Phạm Hoàng Hưng	Ủy viên
Ông Nguyễn Minh Toàn	Ủy viên
Ông Nguyễn Tổng Luận	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Vân	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Hoàng Hưng	Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Hùng	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thu Nga	Trưởng ban
Ông Lê Thanh Hiếu	Thành viên
Ông Bùi Anh Tuấn	Thành viên

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

#### **Cam kết khác**

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc 



**Phạm Hoàng Hưng**

Giám đốc

Bắc Giang, ngày 24 tháng 02 năm 2020

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Hóa chất Hưng Phát Hà Bắc**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Hóa chất Hưng Phát Hà Bắc được lập ngày 24 tháng 02 năm 2020, từ trang 05 đến trang 26, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Hóa chất Hưng Phát Hà Bắc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**



**Phạm Anh Tuấn**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0777-2018-002-1

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2020



**Lê Văn Hưng**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 3953-2018-002-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 (đã điều chỉnh) VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>23.281.295.775</b>	<b>37.715.098.433</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	3	<b>9.925.551.263</b>	<b>26.877.923.777</b>
111	1. Tiền		3.583.838.519	340.612.288
112	2. Các khoản tương đương tiền		6.341.712.744	26.537.311.489
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>6.911.009.306</b>	<b>1.744.174.838</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	6.066.286.650	1.242.975.100
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	516.600.050	24.750.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	328.122.606	476.449.738
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	7	<b>6.036.479.176</b>	<b>7.607.161.485</b>
141	1. Hàng tồn kho		6.036.479.176	7.607.161.485
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>408.256.030</b>	<b>1.485.838.333</b>
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		-	1.025.453.669
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	408.256.030	460.384.664
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>130.685.502.742</b>	<b>148.324.326.068</b>
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>120.551.685.646</b>	<b>133.554.516.153</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	120.551.685.646	133.554.516.153
222	- Nguyên giá		205.722.266.960	205.722.266.960
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(85.170.581.314)	(72.167.750.807)
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>10.133.817.096</b>	<b>14.769.809.915</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	10.133.817.096	14.769.809.915
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>153.966.798.517</b>	<b>186.039.424.501</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019  
 (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 (đã điều chỉnh) VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>53.661.375.026</b>	<b>74.308.240.718</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>7.741.521.243</b>	<b>14.644.024.838</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	1.850.509.356	3.635.256.592
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12	31.252.390	149.208.390
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	971.012.152	5.214.577.628
314	4. Phải trả người lao động		1.340.409.429	2.102.778.198
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	107.367.708	56.380.003
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	2.353.750.208	1.747.714.672
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	10	-	1.728.836.355
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.087.220.000	9.273.000
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>45.919.853.783</b>	<b>59.664.215.880</b>
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	10	45.919.853.783	59.664.215.880
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>100.305.423.491</b>	<b>111.731.183.783</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>16</b>	<b>100.305.423.491</b>	<b>111.731.183.783</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		84.000.000.000	84.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		84.000.000.000	84.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		8.489.879.039	5.501.266.000
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		7.815.544.452	22.229.917.783
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		4.828.504.744	(2.731.794.732)
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		2.987.039.708	24.961.712.515
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>153.966.798.517</b>	<b>186.039.424.501</b>

*Đặng Thị Mai Hương*

*Thân Thị Hà*



**Đặng Thị Mai Hương**

Người lập biểu

Bắc Giang, ngày 24 tháng 02 năm 2020

**Thân Thị Hà**

Trưởng phòng Kế toán

**Phạm Hoàng Hưng**

Giám đốc

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	(đã điều chỉnh) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	75.667.770.422	89.057.748.687
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		75.667.770.422	89.057.748.687
11	4. Giá vốn hàng bán	19	61.595.583.511	46.557.119.693
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		14.072.186.911	42.500.628.994
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	954.286.888	1.042.050.725
22	7. Chi phí tài chính	21	4.099.934.882	6.167.303.504
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		3.792.552.146	4.266.180.364
25	8. Chi phí bán hàng	22	1.633.784.220	419.557.832
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	5.523.418.607	6.336.262.446
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		3.769.336.090	30.619.555.937
31	11. Thu nhập khác		3.338.545	56.653.900
32	12. Chi phí khác		9.500.000	1.328.184
40	13. Lợi nhuận khác		(6.161.455)	55.325.716
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		3.763.174.635	30.674.881.653
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24	776.134.927	5.713.169.138
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>2.987.039.708</u>	<u>24.961.712.515</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25	356	2.972



Đặng Thị Mai Hương

Thân Thị Hà

Phạm Hoàng Hưng

Người lập biểu

Trưởng phòng Kế toán

Giám đốc

Bắc Giang, ngày 24 tháng 02 năm 2020

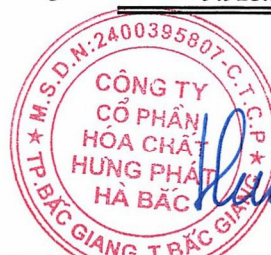


**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 Năm 2019  
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 (đã điều chỉnh) VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		3.763.174.635	30.674.881.653
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		13.002.830.507	13.017.166.143
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(23.870.970)	(297.396.910)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(623.033.182)	(744.653.815)
06	- Chi phí lãi vay		3.792.552.146	4.266.180.364
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		19.911.653.136	46.916.177.435
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(4.214.469.355)	(894.419.137)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		1.570.682.309	(760.485.684)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(3.066.173.734)	(259.640.110)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		4.635.992.819	(14.769.809.915)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(3.794.742.441)	(4.283.260.698)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(5.363.169.138)	(500.000.000)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(734.853.000)	(2.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		8.944.920.596	25.446.561.891
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	(31.809.091)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		748.250.372	559.807.150
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		748.250.372	527.998.059
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		-	1.901.123.140
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(15.449.327.482)	(13.671.079.595)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(11.196.216.000)	(7.043.040)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(26.645.543.482)	(11.776.999.495)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(16.952.372.514)	14.197.560.455
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		26.877.923.777	12.680.363.322
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	9.925.551.263	26.877.923.777

*Đặng Thị Mai Hương*

*Thân Thị Hà*



*Phạm Hoàng Hưng*

Đặng Thị Mai Hương  
 Người lập biểu

Thân Thị Hà  
 Trưởng phòng Kế toán

Phạm Hoàng Hưng  
 Giám đốc

Bắc Giang, ngày 24 tháng 02 năm 2020

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

## Năm 2019

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hóa chất Hưng Phát Hà Bắc được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2400395807 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp lần đầu ngày 01 tháng 02 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 25 tháng 03 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Phường Thọ Xương, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 84.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 84.000.000.000 đồng; tương đương 8.400.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: sản xuất và buôn bán hóa chất H<sub>2</sub>O<sub>2</sub>.

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Do năm 2019 các nhà máy hóa chất sản xuất H<sub>2</sub>O<sub>2</sub> bên Trung Quốc được sản xuất trở lại dẫn đến nguồn cung trên thị trường tăng nên các công ty ở miền Bắc cũng giảm lượng mua vào. Mặt khác, giá mua khí đầu vào từ Công ty Cổ phần Phân Dạm Hà Bắc tăng. Điều này dẫn đến Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm mạnh so với năm 2018.

### 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

##### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

#### 2.3. Công cụ tài chính

##### Ghi nhận ban đầu

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

##### Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### 2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau: Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

#### 2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

#### 2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

#### 2.8. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- |                          |             |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 06 - 50 năm |
| - Máy móc, thiết bị      | 06 - 15 năm |
| - Phương tiện vận tải    | 06 - 10 năm |
| - Các tài sản khác       | 03 - 05 năm |

## 2.9. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## 2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## 2.12. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

## 2.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

## 2.14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí hỗ trợ vận chuyển cho khách hàng, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.16. Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## 2.17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

## 2.18. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí đi vay vốn, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

### a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

### b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

## 2.20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

## 2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2.22. Thông tin bộ phận

Do hoạt động của Công ty chủ yếu chỉ tập trung vào lĩnh vực sản xuất kinh doanh H<sub>2</sub>O<sub>2</sub> và chi phát sinh tại tỉnh Bắc Giang nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

## 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Tiền mặt	160.485.555	161.788.651
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.423.352.964	178.823.637
- Các khoản tương đương tiền	6.341.712.744	26.537.311.489
	<b>9.925.551.263</b>	<b>26.877.923.777</b>

Tại 31/12/2019, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 2 tháng với tổng giá trị 6.341.712.744 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bắc Giang với lãi suất 4,5%/năm.

## 4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>				
- Công ty TNHH Hoá chất và Môi trường Vũ Hoàng	2.869.033.300	-	-	-
- Công ty TNHH Công nghệ Hóa chất và Môi trường Vũ Hoàng	1.645.166.050	-	-	-
- Công ty TNHH Trần Lê Anh	305.617.100	-	677.763.900	-
- Công ty Cổ phần Khí Công nghiệp Long Biên	372.684.400	-	464.722.500	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	873.785.800	-	100.488.700	-
	<b>6.066.286.650</b>	<b>-</b>	<b>1.242.975.100</b>	<b>-</b>

## 5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Công nghệ Nano ứng dụng	508.200.000	-	-	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	8.400.050	-	24.750.000	-
	<b>516.600.050</b>	<b>-</b>	<b>24.750.000</b>	<b>-</b>

## 6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	59.629.475	-	184.846.665	-
- Tạm ứng	249.500.000	-	266.945.000	-
- Phải thu khác	18.993.131	-	24.658.073	-
	<b>328.122.606</b>	<b>-</b>	<b>476.449.738</b>	<b>-</b>

## 7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	5.138.088.834	-	5.544.708.771	-
- Công cụ, dụng cụ	57.837.000	-	124.976.000	-
- Thành phẩm	840.553.342	-	1.937.476.714	-
	<b>6.036.479.176</b>	<b>-</b>	<b>7.607.161.485</b>	<b>-</b>

## 8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Chi tiết Phụ lục 01)

## 9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2019	01/01/2019 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	10.133.817.096	14.769.809.915
	<b>10.133.817.096</b>	<b>14.769.809.915</b>

## 10. CÁC KHOẢN VAY

(Chi tiết Phụ lục 02)

## 11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả VND
<b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	1.837.124.556	1.837.124.556	2.312.776.592	2.312.776.592
- Công ty Cổ phần Công nghệ Nano ứng dụng	-	-	1.304.880.000	1.304.880.000
- Phải trả các đối tượng khác	13.384.800	13.384.800	17.600.000	17.600.000
	<b>1.850.509.356</b>	<b>1.850.509.356</b>	<b>3.635.256.592</b>	<b>3.635.256.592</b>
<b>b) Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	<b>1.837.124.556</b>	<b>1.837.124.556</b>	<b>2.312.776.592</b>	<b>2.312.776.592</b>

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 29)

## 12. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thương mại Sản xuất Hóa chất Đặc Trường Phát	-	142.076.900
- Công ty TNHH Vật liệu chịu lửa Việt Nam	22.080.000	-
- Công ty TNHH Hóa chất Tân Phú Cường	4.024.800	-
- Người mua trả tiền trước khác	5.147.590	7.131.490
	<b>31.252.390</b>	<b>149.208.390</b>

**13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	2.608.463.495	2.267.273.335	-	341.190.160
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	5.213.169.138	1.983.261.114	6.570.295.325	-	626.134.927
Thuế Thu nhập cá nhân	-	1.408.490	214.193.950	211.915.375	-	3.687.065
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	460.384.664	-	52.128.634	-	408.256.030	-
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
	<b>460.384.664</b>	<b>5.214.577.628</b>	<b>4.861.047.193</b>	<b>9.052.484.035</b>	<b>408.256.030</b>	<b>971.012.152</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2019	01/01/2019 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	54.189.708	56.380.003
- Trích trước chi phí hỗ trợ vận chuyển cho khách hàng	33.378.000	-
- Chi phí phải trả khác	19.800.000	-
	<b>107.367.708</b>	<b>56.380.003</b>

**15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2019	01/01/2019 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	25.336.444	27.451.014
- Bảo hiểm xã hội	148.706	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	900.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.970.886.640	567.102.640
- Quỹ thưởng BGD và các quỹ công đoàn	68.653.976	93.653.976
- Thù lao HĐQT, BKS, thư ký HĐQT	55.357.524	65.357.524
- Chi phí hỗ trợ vận chuyển phải trả khách hàng	64.842.000	-
- Nguyên liệu, vật tư chưa có hóa đơn	133.167.200	959.371.800
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	35.357.718	33.877.718
	<b>2.353.750.208</b>	<b>1.747.714.672</b>

**16. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	84.000.000.000	5.501.266.000	(2.731.794.732)	86.769.471.268
Lãi trong năm trước	-	-	24.961.712.515	24.961.712.515
Số dư cuối năm trước	<b>84.000.000.000</b>	<b>5.501.266.000</b>	<b>22.229.917.783</b>	<b>111.731.183.783</b>
Số dư đầu năm nay (đã điều chỉnh)	84.000.000.000	5.501.266.000	22.229.917.783	111.731.183.783
Lãi trong năm nay	-	-	2.987.039.708	2.987.039.708
Phân phối lợi nhuận	-	2.988.613.039	(17.401.413.039)	(14.412.800.000)
Số dư cuối năm nay	<b>84.000.000.000</b>	<b>8.489.879.039</b>	<b>7.815.544.452</b>	<b>100.305.423.491</b>

Theo Nghị quyết số 89/NQĐHĐCĐ - HPCO của Đại Hội đồng cổ đông ngày 25/04/2019, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2018 như sau:

	Số tiền VND
Lợi nhuận trước thuế năm 2018	24.639.250.722
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.506.042.951
Lỗ lũy kế năm trước	(2.731.794.732)
Lợi nhuận sau thuế	17.401.413.039
Trích Quỹ đầu tư phát triển	2.988.613.039
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.690.000.000
Trích Quỹ khen thưởng Ban Điều hành	122.800.000
Chi trả cổ tức (bằng 15% vốn điều lệ)	12.600.000.000

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2019	Tỷ lệ	01/01/2019	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Công ty Cổ phần Phân đạm và Hoá chất Hà Bắc	54.230.000.000	64,56%	54.230.000.000	64,56%
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hà Anh	9.998.000.000	11,90%	9.998.000.000	11,90%
Công ty Cổ phần Hóa chất Công nghiệp Tân Long	5.600.000.000	6,67%	5.600.000.000	6,67%
Các cổ đông khác	14.172.000.000	16,87%	14.172.000.000	16,87%
	<b>84.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>84.000.000.000</b>	<b>100%</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	84.000.000.000	84.000.000.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	<b>84.000.000.000</b>	<b>84.000.000.000</b>
Cổ tức, lợi nhuận		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm</i>	567.102.640	574.145.680
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm</i>	12.600.000.000	-
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	12.600.000.000	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	(11.196.216.000)	(7.043.040)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm</i>	<b>1.970.886.640</b>	<b>567.102.640</b>

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.400.000	8.400.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	8.400.000	8.400.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.400.000	8.400.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.400.000	8.400.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.400.000	8.400.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

**e) Các quỹ Công ty**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	8.489.879.039	5.501.266.000
	<b>8.489.879.039</b>	<b>5.501.266.000</b>

**17. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

**Cam kết thuê hoạt động**

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại Phường Thọ Xương - Thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang để sử dụng với mục đích sản xuất kinh doanh từ năm 2010 đến năm 2057. Diện tích khu đất thuê là 14.623,2 m<sup>2</sup>. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

**18. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu thành phẩm	75.667.770.422	89.057.748.687
	<b>75.667.770.422</b>	<b>89.057.748.687</b>

**19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	61.595.583.511	46.557.119.693
	<b>61.595.583.511</b>	<b>46.557.119.693</b>

**20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	623.033.182	744.653.815
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	331.253.706	297.396.910
	<b>954.286.888</b>	<b>1.042.050.725</b>

**21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	3.792.552.146	4.266.180.364
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	1.901.123.140
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	307.382.736	-
	<b>4.099.934.882</b>	<b>6.167.303.504</b>

**22. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nhân công	267.438.459	343.735.836
Chi phí khấu hao tài sản cố định	30.694.461	33.999.996
Chi phí khác bằng tiền	1.335.651.300	41.822.000
	<b>1.633.784.220</b>	<b>419.557.832</b>

**23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	114.192.079	118.732.124
Chi phí nhân công	3.967.797.469	4.125.630.761
Chi phí khấu hao tài sản cố định	142.293.759	152.253.087
Thuế, phí, lệ phí	83.322.249	87.861.802
Chi phí dịch vụ mua ngoài	342.360.000	443.862.640
Chi phí khác bằng tiền	873.453.051	1.407.922.032
	<b>5.523.418.607</b>	<b>6.336.262.446</b>

**24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	3.763.174.635	30.674.881.653
Các khoản điều chỉnh tăng	117.500.000	170.528.184
- Chi phí không hợp lệ	117.500.000	170.528.184
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(2.279.564.152)
- Chuyển lỗ các năm trước		(2.279.564.152)
Thu nhập tính thuế TNDN	3.880.674.635	28.565.845.685
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>776.134.927</b>	<b>5.713.169.138</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	5.213.169.138	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(5.363.169.138)	(500.000.000)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>626.134.927</b>	<b>5.213.169.138</b>

**25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	2.987.039.708	24.961.712.515
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	2.987.039.708	24.961.712.515
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	8.400.000	8.400.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>356</b>	<b>2.972</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính.

**26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	43.693.084.125	35.783.065.945
Chi phí nhân công	8.405.207.211	9.083.678.660
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.002.830.507	13.013.889.371
Chi phí dịch vụ mua ngoài	342.360.000	449.512.640
Chi phí khác bằng tiền	2.209.104.351	2.095.675.077
	<b>67.652.586.194</b>	<b>60.425.821.693</b>

## 27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.925.551.263	-	26.877.923.777	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	6.394.409.256	-	1.719.424.838	-
	<b>16.319.960.519</b>	<b>-</b>	<b>28.597.348.615</b>	<b>-</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	45.919.853.783	61.393.052.235
Phải trả người bán, phải trả khác	4.204.259.564	5.382.971.264
Chi phí phải trả	107.367.708	56.380.003
	<b>50.231.481.055</b>	<b>66.832.403.502</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### *Rủi ro thị trường*

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm	Trên 1 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.925.551.263	-	-	9.925.551.263
Phải thu khách hàng, phải thu khác	6.394.409.256	-	-	6.394.409.256
	<b>16.319.960.519</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>16.319.960.519</b>
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	26.877.923.777	-	-	26.877.923.777
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.719.424.838	-	-	1.719.424.838
	<b>28.597.348.615</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>28.597.348.615</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm	Trên 1 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>				
Vay và nợ	-	45.919.853.783	-	45.919.853.783
Phải trả người bán, phải trả khác	4.204.259.564	-	-	4.204.259.564
Chi phí phải trả	107.367.708	-	-	107.367.708
	<b>4.311.627.272</b>	<b>45.919.853.783</b>	<b>-</b>	<b>50.231.481.055</b>
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>				
Vay và nợ	1.728.836.355	59.664.215.880	-	61.393.052.235
Phải trả người bán, phải trả khác	5.382.971.264	-	-	5.382.971.264
Chi phí phải trả	56.380.003	-	-	56.380.003
	<b>7.168.187.622</b>	<b>59.664.215.880</b>	<b>-</b>	<b>66.832.403.502</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

## 28. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

## 29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm 2019</u> VND	<u>Năm 2018</u> VND
<b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>			
- Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	Công ty mẹ	24.742.287.038	18.074.607.688

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>31/12/2019</u> VND	<u>01/01/2019</u> VND
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>			
- Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	Công ty mẹ	1.837.124.556	2.312.776.592

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Năm 2019</u> VND	<u>Năm 2018</u> VND
Thu nhập của Giám đốc	449.122.540	423.432.418
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	879.524.054	724.404.675

### 30. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh lại Thông báo kết quả kiểm toán ngày 03/07/2019 của Kiểm toán Nhà nước về việc Kiểm toán báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2018 Công ty Cổ phần Hóa chất Hưng Phát Hà Bắc:

	Mã số	Phân loại lại	
		Đã trình bày trên báo cáo năm trước	
		VND	VND
<b>a) Bảng Cân đối kế toán</b>			
Tài sản cố định hữu hình	221	133.554.516.153	133.525.983.834
Chi phí trả trước dài hạn	261	14.769.809.915	8.999.228.303
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.214.577.628	4.007.451.441
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	56.380.003	236.662.003
Phải trả ngắn hạn khác	319	1.747.714.672	1.803.949.672
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	22.229.917.783	17.401.413.039
<b>b) Báo cáo Kết quả kinh doanh</b>			
Giá vốn hàng bán	11	46.557.119.693	52.327.701.305
Chi phí bán hàng	25	419.557.832	599.839.832
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.336.262.446	6.364.794.765
Thu nhập khác	31	56.653.900	418.900
Lợi nhuận kế toán trước thuế	50	30.674.881.653	24.639.250.722
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.713.169.138	4.506.042.951
<b>c) Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ</b>			
Lợi nhuận trước thuế	01	30.674.881.653	24.639.250.722
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	13.017.166.143	13.013.889.371
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(259.640.110)	(23.123.110)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(14.769.809.915)	(8.999.228.303)
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(31.809.091)	-

**Đặng Thị Mai Hương**  
 Người lập biểu

Bắc Giang, ngày 24 tháng 02 năm 2020

**Thân Thị Hà**  
 Trưởng phòng Kế toán



**Phạm Hoàng Hưng**  
 Giám đốc



**PHỤ LỤC 01. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm (đã điều chỉnh)	26.054.643.113	179.120.360.211	345.454.545	201.809.091	205.722.266.960
Số dư cuối năm	<b>26.054.643.113</b>	<b>179.120.360.211</b>	<b>345.454.545</b>	<b>201.809.091</b>	<b>205.722.266.960</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	6.206.289.713	65.473.424.238	345.454.545	142.582.311	72.167.750.807
- Khấu hao trong năm	1.014.394.631	11.951.401.080	-	37.034.796	13.002.830.507
Số dư cuối năm	<b>7.220.684.344</b>	<b>77.424.825.318</b>	<b>345.454.545</b>	<b>179.617.107</b>	<b>85.170.581.314</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	19.848.353.400	113.646.935.973	-	59.226.780	133.554.516.153
Tại ngày cuối năm	<b>18.833.958.769</b>	<b>101.695.534.893</b>	<b>-</b>	<b>22.191.984</b>	<b>120.551.685.646</b>

*Trong đó:*

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 120.068.607.130 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 616.290.909 VND.

**PHỤ LỤC 02. CÁC KHOẢN VAY**

	01/01/2019		Trong năm		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	1.728.836.355	1.728.836.355	-	1.728.836.355	-	-
	<b>1.728.836.355</b>	<b>1.728.836.355</b>	<b>-</b>	<b>1.728.836.355</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Vay dài hạn	61.393.052.235	61.393.052.235	307.382.736	15.780.581.188	45.919.853.783	45.919.853.783
	<b>61.393.052.235</b>	<b>61.393.052.235</b>	<b>307.382.736</b>	<b>15.780.581.188</b>	<b>45.919.853.783</b>	<b>45.919.853.783</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(1.728.836.355)	(1.728.836.355)	-	(1.728.836.355)	-	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	59.664.215.880	59.664.215.880			45.919.853.783	45.919.853.783

**Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn**

Số hợp đồng	Thời gian đáo hạn	Loại tiền	Lãi suất	Hình thức đảm bảo	31/12/2019		01/01/2019	
					Nguyên tệ	Quy đổi	Nguyên tệ	Quy đổi
					USD	VND	USD	VND
Hợp đồng số 0001-018-01/HĐTD ngày 15/07/2010 tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Giang	26/09/2024	USD	7%/năm	Tài sản được hình thành trong tương lai từ vốn vay, vốn tự có thuộc dự án đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất H2O2	968.669	22.499.274.863	1.294.292	30.079.271.080
Hợp đồng số 01/10/ĐTDA/BG ngày 15/07/2010 tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bắc Giang	26/09/2024	USD	6,5%/năm	Tài sản được hình thành trong tương lai từ vốn vay, vốn tự có thuộc dự án đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất H2O2	1.008.204	23.420.578.920	1.347.119	31.313.781.155
					<u>1.976.873</u>	<u>45.919.853.783</u>	<u>2.641.411</u>	<u>61.393.052.235</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng						-		(1.728.836.355)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						<u>45.919.853.783</u>		<u>59.664.215.880</u>

